

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 37
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 37



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng Hải Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Đại lý Hàng Hải Việt Nam theo Quyết định số 5099/QĐ-BGVTT ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải và đăng ký thành lập dưới hình thức công ty cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 22 tháng 12 năm 2015, mã chứng khoán VSA.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300437898 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 08 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Tiến Đức	Chủ tịch
Ông Trịnh Vũ Khoa	Ủy viên
Ông Ngô Thanh Tùng	Ủy viên
Ông Trần Hồng Quang	Ủy viên
Bà Nguyễn Bích Thảo	Ủy viên
Ông Nguyễn Thế Tiếp	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Vũ Khoa	Tổng Giám đốc	(Từ nhiệm từ ngày 02/07/2021)
Ông Vũ Phước Long	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	(Bỏ nhiệm ngày 19/07/2021)
Ông Nguyễn Đình Tú	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 19/07/2021)
Bà Nguyễn Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Việt	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên
Bà Trần Thị Hạnh	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Vũ Phước Long

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng Hải Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng Hải Việt Nam được lập ngày 07 tháng 03 năm 2022, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng Hải Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Đào Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên



Đào Trung Thành

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 4700-2019-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		613.969.767.038	437.488.607.716
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	287.336.178.633	209.776.632.670
111	1. Tiền		167.616.178.633	110.276.632.670
112	2. Các khoản tương đương tiền		119.720.000.000	99.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	30.000.000.000	23.220.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	23.220.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		243.481.726.554	193.181.396.370
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	222.234.511.614	162.485.570.320
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	8.471.106.572	14.165.530.803
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	12.998.116.457	16.794.826.237
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(222.008.089)	(264.530.990)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		53.151.861.851	11.310.578.676
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	39.856.266.767	251.963.308
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.108.525.249	10.815.163.036
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	187.069.835	243.452.332
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		170.410.223.186	182.927.236.052
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		9.027.355.888	8.959.945.488
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	9.027.355.888	8.959.945.488
220	II. Tài sản cố định		63.951.010.127	71.425.679.944
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	46.954.556.079	54.206.668.153
222	- Nguyên giá		153.108.154.343	153.548.760.434
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(106.153.598.264)	(99.342.092.281)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	16.996.454.048	17.219.011.791
228	- Nguyên giá		20.849.121.024	20.849.121.024
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.852.666.976)	(3.630.109.233)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	25.593.740.056	29.580.310.354
231	- Nguyên giá		74.746.984.356	74.746.984.356
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(49.153.244.300)	(45.166.674.002)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	108.500.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	108.500.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	12.693.614.333	13.542.299.149
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.248.600.000	7.248.600.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.832.643.025	11.614.263.664
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.387.628.692)	(5.320.564.515)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		59.144.502.782	59.310.501.117
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	59.144.502.782	59.310.501.117
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		784.379.990.224	620.415.843.768

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		414.855.500.101	243.210.238.818
310	I. Nợ ngắn hạn		413.468.174.017	241.860.912.734
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	154.089.891.872	92.202.203.410
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	10.076.011.499	13.423.277.344
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	16.157.400.620	5.641.324.815
314	4. Phải trả người lao động		20.992.829.653	14.443.662.843
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	24.423.219.843	5.582.815.618
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	164.240.491	2.111.920.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	179.060.592.035	97.993.178.326
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		8.503.988.004	10.462.530.378
330	II. Nợ dài hạn		1.387.326.084	1.349.326.084
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	16	500.000.000	500.000.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	887.326.084	849.326.084
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		369.524.490.123	377.205.604.950
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	369.524.490.123	377.205.604.950
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		140.964.860.000	140.964.860.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		140.964.860.000	140.964.860.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		124.241.027.257	124.241.027.257
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		14.815.755.392	14.816.955.392
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		89.502.847.474	97.182.762.301
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		51.035.687.536	60.226.594.642
421b	LNST chưa phân phối năm nay		38.467.159.938	36.956.167.659
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		784.379.990.224	620.415.843.768

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Người lập

Phó Trưởng phòng TCKT phụ trách

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Nguyễn Phước Quý Hùng



Võ Trung Thắng



Yú Phước Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.605.521.411.662	1.013.146.404.608
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.605.521.411.662	1.013.146.404.608
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.507.891.270.846	937.196.004.027
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		97.630.140.816	75.950.400.581
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	14.671.087.200	23.433.359.245
22	7. Chi phí tài chính	24	1.967.800.806	2.035.351.006
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	17.011.825
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	60.622.100.222	55.361.689.235
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		49.711.326.988	41.986.719.585
31	11. Thu nhập khác	26	291.837.162	508.004.395
32	12. Chi phí khác	27	1.982.187.085	240.637.119
40	13. Lợi nhuận khác		(1.690.349.923)	267.367.276
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		48.020.977.065	42.254.086.861
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	9.553.817.127	5.297.919.202
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>38.467.159.938</u>	<u>36.956.167.659</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	2.729	2.622

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Người lập



Nguyễn Phước Quý Hùng

Phó Trưởng phòng TCKT phụ trách



Võ Trung Thắng

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Vũ Phước Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
	1. Lợi nhuận trước thuế		48.020.977.065	42.254.086.861
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
01	02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	11.461.240.115	12.503.235.616
02	03	Các khoản dự phòng	(975.458.724)	(4.517.347.430)
03	04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	562.163.273	42.908.300
04	05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(9.426.231.929)	(20.815.645.768)
05	06	Chi phí lãi vay	-	17.011.825
06	08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	49.642.689.800	29.484.249.404
07	09	Tăng, giảm các khoản phải thu	(51.925.030.025)	(39.708.414.459)
08	11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	171.224.645.947	42.240.693.096
09	12	Tăng, giảm chi phí trả trước	(39.438.305.124)	10.252.159.246
10	14	Tiền lãi vay đã trả	-	(17.011.825)
11	15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(6.997.919.202)	(5.238.911.687)
12	17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(5.817.359.139)	(4.287.598.934)
13	20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	116.688.722.257	32.725.164.841
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
14	21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	(449.431.890)
15	22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	78.000.000	-
16	23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(62.000.000.000)	(22.220.000.000)
17	24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	55.220.000.000	-
18	25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị	(806.725.000)	-
19	26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.588.345.639	-
20	27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	8.728.082.835	20.929.658.074
21	30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	3.807.703.474	(1.739.773.816)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(195.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở		(42.289.458.000)	(774.400.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(42.289.458.000)</i>	<i>(969.400.000)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		78.206.967.731	30.015.991.025
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		209.776.632.670	179.783.658.944
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(647.421.768)	(23.017.299)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>287.336.178.633</u>	<u>209.776.632.670</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Người lập

Nguyễn Phước Quý Hùng

Phó Trưởng phòng TCKT phụ trách

Võ Trung Thắng

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Vũ Phước Long



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng Hải Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Đại lý Hàng Hải Việt Nam theo Quyết định số 5099/QĐ-BGVTT ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải và đăng ký thành lập dưới hình thức công ty cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 22 tháng 12 năm 2015, mã chứng khoán VSA.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300437898 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 08 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 140.964.860.000 VND tương đương với 14.096.486 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ, thương mại hàng hải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đại lý, kiểm đếm hàng hóa;
- Môi giới và dịch vụ hàng hải;
- Đại lý tàu biển (cung ứng thực phẩm, nước ngọt) và đại lý vận tải (giao nhận kho vận, kho ngoại quan);
- Dịch vụ cung ứng tàu biển, vận tải đa phương thức quốc tế; dịch vụ lai dắt tàu biển; dịch vụ logistics và kinh doanh vận tải biển;
- Dịch vụ khai thuế hải quan;
- Xuất nhập khẩu, mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa trong và ngoài nước gồm: hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), hàng nông - hải sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa, đại lý ký gửi hàng, vận tải đa phương quốc tế, dịch vụ lai dắt tàu biển;
- Dịch vụ logistic, mua bán, cho thuê và sửa chữa container;
- Kinh doanh kho bãi, kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở) và dịch vụ khai thuế hải quan.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2021, do tình hình giá cước vận tải tăng cao nên doanh thu của Công ty kỳ này đạt 1.605 tỷ đồng, tăng 592 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước (tương đương tỷ lệ tăng 58%) đặc biệt là hoạt động về dịch vụ đại lý vận tải. Tuy nhiên, giá vốn dịch vụ đại lý cũng tăng mạnh tương ứng do giá dịch vụ thị trường tăng làm cho giá vốn kỳ này cũng tăng 570 tỷ đồng (tương đương tỷ lệ tăng 61%). Do đó, tuy doanh thu tăng cao nhưng lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này chỉ tăng 21,7 tỷ đồng (tương đương tỷ lệ tăng 28%).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Quảng Ninh	Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	Đại lý vận tải; Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Văn phòng cho thuê; Môi giới và thuê tàu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Đại lý giao nhận vận tải; Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Dịch vụ kho bãi và phân phối.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Bến Thủy	Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Đại lý vận tải; Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Văn phòng cho thuê; Môi giới và thuê tàu.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Nha Trang	Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Vũng Tàu	Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Kiểm đếm hàng rời, hàng công; Đại lý vận tải đường hàng không, đường biển.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Vận tải Quốc tế Phía Bắc	Thành phố Hải Phòng	Đại lý hàng hải và môi giới thuê tàu; Giao nhận, vận tải hàng công trình; Giao nhận, vận tải đường biển.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Dịch vụ Hàng hải Phương Đông	Thành phố Hải Phòng	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Thương mại và Dịch vụ Hàng Hải	Thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Dịch vụ Hàng Hải và Thương mại	Thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 44 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 11 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	34 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
--------------------------	-------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định vô hình, các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 01 - 03 năm.

Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí thuê tài sản... đang ghi nhận theo chi phí thực tế và phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là đại lý vận chuyển, tàu biển và các dịch vụ kèm theo tại Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	368.209.764	564.105.390
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	167.247.968.869	109.712.527.280
Các khoản tương đương tiền (*)	119.720.000.000	99.500.000.000
	287.336.178.633	209.776.632.670

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,6%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	30.000.000.000	-	23.220.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	30.000.000.000	-	23.220.000.000	-
	30.000.000.000	-	23.220.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất 4,4 - 4,6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	7.248.600.000		(4.387.628.692)	7.248.600.000		(4.599.664.515)
- Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)	7.248.600.000		(4.387.628.692)	7.248.600.000		(4.599.664.515)
Đầu tư vào đơn vị khác	9.832.643.025	34.389.498.000	-	11.614.263.664	18.970.832.000	(720.900.000)
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (Mã MSB) ^(*)	7.638.539.361	33.824.498.000	-	7.400.160.000	17.171.732.000	-
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần (Mã TVN) ^(*)	-	-	-	2.020.000.000	1.600.000.000	(420.000.000)
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam (Mã VLG) ^(*)	500.000.000	565.000.000	-	500.000.000	199.100.000	(300.900.000)
- Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam	1.072.836.000			1.072.836.000		
- Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam	63.746.040			63.746.040		
- Công ty liên doanh Bông Sen	557.521.624			557.521.624		
	17.081.243.025	34.389.498.000	(4.387.628.692)	18.862.863.664	18.970.832.000	(5.320.564.515)

(*) Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2021 và ngày 01/01/2021 đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày 31/12/2021 và ngày 31/12/2020, đối với cổ phiếu niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Ngoài các khoản đầu tư trên, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(i) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch mua/bán cổ phần của Tổng Công ty Thép Việt Nam như sau:

- Giao dịch bán 200.000 cổ phần của Tổng Công ty Thép Việt Nam (Mã TVN) cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng giá phí 2.020.000.000, tổng giá bán 3.044.020.000 đồng.

(ii) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch mua/bán cổ phần của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam như sau:

- Giao dịch mua 70.150 cổ phần của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (Mã MSB) từ cổ phiếu quỹ do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam phát hành, tương đương tổng mệnh giá 701.500.000 đồng, giá phí 806.725.000 đồng.

- Giao dịch bán 70.150 cổ phần của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (Mã MSB) cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng giá phí 568.345.639 đồng, tổng giá bán 1.301.702.750 đồng.

- Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2021, Công ty đang sở hữu 913.390 cổ phần của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (Mã MSB), tương đương tổng mệnh giá 9.133.900.000 đồng, giá phí đầu tư của số cổ phần này là 7.638.539.361 đồng.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Vận tải đường biển, giao nhận và cho thuê kho bãi.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	Thành phố Hà Nội	0,078%	0,078%	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội).
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	0,35%	0,35%	Vận chuyển, giao nhận hàng hóa; vận tải biển.
- Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam (1)	Thành phố Hà Nội	51,00%	0,00%	Vận tải đường bộ, giao nhận và cho thuê kho bãi; làm thủ tục hải quan, môi giới.
- Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam (2)	Thành phố Hồ Chí Minh	1,00%	1,00%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Công ty Liên doanh Bông Sen (3)	Thành phố Hồ Chí Minh	0,27%	0,27%	Vận chuyển, giao nhận hàng hóa; vận tải biển.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

⁽¹⁾ Ngày 01/04/2014, Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam (VOSA) và Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd thành lập Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam với vốn điều lệ 100.000 USD, tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%. Theo hợp đồng liên doanh được ký kết với Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd vào ngày 10/09/2013, VOSA sẽ trao cho Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd quyền được quản lý, kiểm soát Công ty TNHH Yusen Logistics và vận tải Việt Nam đổi lại VOSA sẽ nhận được khoản phí quản lý cố định hàng năm là 40.000 USD từ Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd. Đối với phần lợi nhuận từ liên doanh vẫn được chia theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên.

⁽²⁾ Ngày 26/03/2014, Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam (VOSA) và Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd (YLSG) thỏa thuận ký kết hợp đồng chuyển nhượng vốn. Theo đó, VOSA đồng ý chuyển nhượng một phần vốn góp trong Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam (sau đây gọi là "Công ty") tương ứng với 50% vốn điều lệ (tương đương 200.000 USD). Theo hợp đồng chuyển nhượng, VOSA sẽ tiếp tục được chia lợi nhuận từ số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty lũy kể đến 31/03/2014 theo tỷ lệ góp vốn trước thời điểm chuyển nhượng (tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%, YLSG là 49%) và khoản lợi nhuận này sẽ được chia cho các bên theo bảy (07) đợt thanh toán hằng năm bằng nhau trong bảy (07) năm tài chính sau ngày 31/03/2014 (phân kỳ 07 năm từ 2014-2020), mỗi kỳ VOSA nhận được số tiền 15,5 tỷ đồng. Sau ngày 31/03/2014, Công ty chia lợi nhuận từ các khoản lợi nhuận sau thuế khác, VOSA chỉ được nhận khoản lợi tức đảm bảo và YLSG được nhận các khoản lợi nhuận sau thuế còn lại của Công ty sau khi trừ đi các khoản lợi tức đảm bảo.

⁽³⁾ Được thành lập năm 1991, Công ty Liên doanh Bông sen (Cảng LOTUS) là đơn vị liên doanh đầu tiên tại Việt Nam trong lĩnh vực khai thác cảng biển Quốc tế giữa Công ty VIETTRANS, VOSA, và đối tác nước ngoài BLASCO - Ukraine. Tại Công ty này, VOSA có vốn góp ban đầu là 23.705 USD với tỷ lệ góp vốn là 0,27%. Hằng năm, liên doanh đều chia lãi liên doanh và giữ lại một phần lợi nhuận để tái đầu tư. Số tiền lãi VOSA thực nhận hằng năm không đáng kể do tỷ lệ góp vốn thấp.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Naigai Nitto Logistics Việt Nam	15.734.978.579	-	16.336.822.282	-
- Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	7.969.212.862	-	12.237.761.474	-
- Nippon Yusen Kabushiki Kaisha	7.374.432.959	-	5.389.313.378	-
- Công ty TNHH Nam Sung Shipping Việt Nam	2.306.467.026	-	3.589.959.023	-
- Công ty TNHH Sản xuất Bột mì Vimaflour	4.376.166.295	-	269.707.899	-
- Công ty TNHH KD Sports Việt Nam	2.352.075.433	-	4.864.193.903	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	5.579.760.308	-	4.018.544.653	-
- Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Logistics Hải Long	4.271.094.587	-	-	-
- Euro Pac Logistics Pte., Ltd	4.069.122.820	-	1.321.491.460	-
- Công ty Cổ phần Alk Vina	6.381.229.488	-	4.039.200.147	-
- Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long	-	-	-	-
- Công ty TNHH Wilhelmsen	2.251.205.997	-	4.868.240.229	-
- Công ty TNHH Shang Wood Industries	2.412.591.390	-	2.073.428.066	-
- Công ty TNHH Jas Việt Nam	17.738.321.895	-	14.261.828.719	-
- Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Cargonet Việt Nam	17.034.952.164	-	-	-
- Công ty TNHH Fedex Trade Networks Transport and Brokerage	10.206.065.844	-	9.082.941.349	-
- Công Ty TNHH Freight Mark Việt Nam	2.198.965.755	-	-	-
- Công Ty TNHH Trust Cargo Aviation & Solution	2.117.243.062	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch Vụ Giao Nhận AAAS	3.250.235.061	-	2.010.232.173	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Giao nhận Hàng hóa Quốc tế APS	12.234.741.261	-	1.985.405.222	-
- Công ty TNHH Giao nhận Ba Rôm	2.712.713.326	-	3.924.310.610	-
- Công ty TNHH Hóa chất Taiko - Đại Hùng	1.187.323.048	-	3.041.459.180	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải và Thương mại Liberty	8.247.920.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	80.227.692.454	(125.410.683)	69.170.730.553	(167.933.584)
	222.234.511.614	(125.410.683)	162.485.570.320	(167.933.584)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	125.410.683	(125.410.683)	129.552.183	(125.410.683)

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh	1.500.000.000	-	1.282.023.867	-
- Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu	422.969.400	-	2.143.616.112	-
- Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh	2.981.028.102	-	2.970.786.766	-
- Cảng vụ Hàng hải Nha Trang	63.894.663	-	261.814.254	-
- Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng	388.593.115	-	-	-
- Công ty TNHH Tiếp vận Sao Mai	-	-	4.125.742.500	-
- Trả trước cho người bán khác	3.114.621.292	-	3.381.547.304	-
	8.471.106.572	-	14.165.530.803	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	15.000.000	-	70.000.000	-
- Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	-	-	4.548.456	-
- Phải thu về tạm ứng	3.536.409.413	-	7.052.573.559	-
- Ký cược, ký quỹ	283.772.101	-	119.076.170	-
- Chi hệ vận chuyển, cước tàu, phí lưu kho, phí chứng từ, xếp dỡ cho các hãng tàu	6.859.467.262	(96.597.406)	9.154.686.124	(96.597.406)
- Phí sửa chữa cont được hỗ trợ	1.191.019.831	-	-	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	999.656.315	-	324.507.221	-
- Phải thu tiền cược cont	60.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	52.791.535	-	69.434.707	-
	12.998.116.457	(96.597.406)	16.794.826.237	(96.597.406)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	9.027.355.888	-	8.959.945.488	-
	9.027.355.888	-	8.959.945.488	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	125.410.683	-	125.410.683	-
+ Shipping Corporation of India	96.597.406	-	96.597.406	-
+ Các đối tượng khác	-	-	91.230.901	48.708.000
	222.008.089	-	313.238.990	48.708.000

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	97.692.012.106	49.667.122.763	6.189.625.565	153.548.760.434
- Thanh lý, nhượng bán	-	(440.606.091)	-	(440.606.091)
Số dư cuối năm	97.692.012.106	49.226.516.672	6.189.625.565	153.108.154.343
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	58.512.480.528	35.841.834.268	4.987.777.485	99.342.092.281
- Khấu hao trong năm	3.438.699.716	3.689.623.030	123.789.328	7.252.112.074
- Thanh lý, nhượng bán	-	(440.606.091)	-	(440.606.091)
- Phân loại	(179.566.837)	137.196.003	42.370.834	-
Số dư cuối năm	61.771.613.407	39.228.047.210	5.153.937.647	106.153.598.264
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	39.179.531.578	13.825.288.495	1.201.848.080	54.206.668.153
Tại ngày cuối năm	35.920.398.699	9.998.469.462	1.035.687.918	46.954.556.079

Trong đó

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48.104.129.807 đồng.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	18.659.091.724	2.190.029.300	20.849.121.024
Số dư cuối năm	18.659.091.724	2.190.029.300	20.849.121.024
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.560.905.770	2.069.203.463	3.630.109.233
- Khấu hao trong năm	191.467.747	31.089.996	222.557.743
Số dư cuối năm	1.752.373.517	2.100.293.459	3.852.666.976
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	17.098.185.954	120.825.837	17.219.011.791
Tại ngày cuối năm	16.906.718.207	89.735.841	16.996.454.048

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.826.939.300 đồng.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	74.746.984.356	74.746.984.356
Số dư cuối năm	<u>74.746.984.356</u>	<u>74.746.984.356</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	45.166.674.002	45.166.674.002
- Khấu hao trong năm	3.986.570.298	3.986.570.298
Số dư cuối năm	<u>49.153.244.300</u>	<u>49.153.244.300</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	29.580.310.354	29.580.310.354
Tại ngày cuối năm	<u>25.593.740.056</u>	<u>25.593.740.056</u>

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 2.786.346.738 VND

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2021. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	47.952.421	77.738.333
- Chi phí làm hàng (*)	39.596.494.945	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	211.819.401	174.224.975
	<u>39.856.266.767</u>	<u>251.963.308</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	723.794.494	412.028.190
- Tiền thuê đất trả trước (**)	56.969.529.041	58.281.269.314
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.352.950.884	475.871.391
- Chi phí trả trước dài hạn khác	98.228.363	141.332.222
	<u>59.144.502.782</u>	<u>59.310.501.117</u>

(*) Khoản chi phí làm hàng 6000 tấn gạo theo hợp đồng cung cấp dịch vụ giao nhận, vận chuyển bằng đường bộ và vận chuyển bằng đường biển quốc tế gạo Dự trữ Quốc Gia viện trợ Cuba hợp đồng số 50/HĐVC/CDTHH-NF ngày 27/10/2021 và các phụ lục đính kèm. Chi phí tập hợp bao gồm các chi phí cước tàu, bốc xếp gạo, dịch vụ vận chuyển,... Tại ngày 31/12/2021, hợp đồng này vẫn đang thực hiện, các khoản chi phí này sẽ được ghi nhận vào giá vốn tương ứng với doanh thu sau khi hợp đồng hoàn thành nghiệm thu.

(**) Trong đó chủ yếu là khoản trả trước tiền thuê đất một lần tại số 25 phố Điện Biên Phủ, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng cho thời hạn thuê 50 năm (từ ngày 24/06/2016 đến ngày 24/06/2066). Công ty đã hoàn tất các thủ tục và đã được nhà nước cấp "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" vào ngày 17/05/2017 với giá trị ghi nhận ban đầu của quyền sử dụng đất là 60.896.981.000 đồng. Giá trị còn lại chưa phân bổ tại ngày 31/12/2021 là 54.502.798.012 đồng (số liệu ghi nhận tại ngày 01/01/2021 là 55.720.737.628 đồng, tiền thuê đất trả trước phân bổ trong năm 2021 là 1.217.939.616 đồng). Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất. (Xem thêm thuyết minh 2.16)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Sao biển	427.703.224	427.703.224	2.533.679.702	2.533.679.702
- Iata Vietnam Company Limited	34.073.757.545	34.073.757.545	22.470.384.057	22.470.384.057
- Công ty TNHH MTV Tổng Chi nhánh Tân Cảng Sài Gòn	9.858.602.043	9.858.602.043	370.201.146	370.201.146
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tiến Bộ	3.048.631.938	3.048.631.938	6.691.757.369	6.691.757.369
- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng	1.827.134.497	1.827.134.497	2.326.319.666	2.326.319.666
- Công ty TNHH Thăng Lá	2.538.441.028	2.538.441.028	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vận tải Đông Bắc	1.873.994.896	1.873.994.896	-	-
- Cotransa Co.,ltd	5.298.098.102	5.298.098.102	72.779.025	72.779.025
- Starline Multi Trans Services., Ltd	12.799.142.938	12.799.142.938	289.673.110	289.673.110
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Bầu Trời	5.051.742.310	5.051.742.310	246.426.172	246.426.172
- Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải và Xuất nhập khẩu An Bình	9.809.030.170	9.809.030.170	7.498.890.176	7.498.890.176
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Logistics Hải Long	7.169.719.755	7.169.719.755	567.298.271	567.298.271
- Euro Pac Logistics Pte., Ltd	2.935.461.333	2.935.461.333	1.282.810.756	1.282.810.756
- Phải trả các đối tượng khác	57.378.432.093	57.378.432.093	47.851.983.960	47.851.983.960
	154.089.891.872	154.089.891.872	92.202.203.410	92.202.203.410
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	396.861.435	396.861.435	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>				

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Inlaco Japan Co., Ltd	-	1.156.147.200
- Proveverbest Trading	-	640.414.274
- Imc Shipping Co Pte Limited	933.162.050	-
- Công ty TNHH Thương mại vận tải Trung Thành	300.000.000	55.010.111
- NS United Kaiun Kaisha., Ltd	-	202.151.242
- Daio Kaiun Co., Ltd	897.619.830	-
- Công ty TNHH Một thành viên Chuyển phát nhanh Thuận Phong	1.172.992.000	-
- Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Quốc Phòng - Tổng cục Công nghiệp Quốc Phòng	-	1.312.740.000
- Công ty TNHH Seojin Việt Nam	-	2.058.524.000
- Các khoản phải trả khác	6.772.237.619	7.998.290.517
	10.076.011.499	13.423.277.344
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	8.821.711
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	19.744.566	1.073.394.612	11.770.058.421	11.443.535.278	-	1.380.173.189
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	810.339.192	9.553.817.127	6.997.919.202	-	3.366.237.117
- Thuế thu nhập cá nhân	223.707.766	88.246.849	1.962.452.630	1.844.826.560	187.069.835	169.234.988
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	1.103.852.220	3.499.322.736	2.814.563.616	-	1.788.611.340
- Các loại thuế khác	-	2.565.491.942	38.762.314.538	31.874.662.494	-	9.453.143.986
+ Thuế GTGT, TNDN của Nhà thầu nước ngoài	-	2.565.491.942	38.743.314.538	31.855.662.494	-	9.453.143.986
+ Các loại thuế khác	-	-	19.000.000	19.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.188.747	3.188.747	-	-
	243.452.332	5.641.324.815	65.551.154.199	54.978.695.897	187.069.835	16.157.400.620

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	23.119.816.665	3.994.428.124
- Trích trước chi phí tiền thuê kho	870.550.000	663.757.605
- Chi phí tư vấn, giám sát và thi công nhà 44 - 46 Nguyễn Tất Thành	-	305.094.715
- Chi phí phải trả ngắn hạn khác	432.853.178	619.535.174
	24.423.219.843	5.582.815.618
b) Dài hạn		
- Chi phí phải trả dài hạn khác	500.000.000	500.000.000
	500.000.000	500.000.000

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải nộp KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.280.239.014	1.216.990.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	479.503.335	479.503.335
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.397.580.350	3.447.246.704
- Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu	143.079.666.412	75.521.583.228
+ <i>Sinotrans Container Lines Co.,Ltd</i>	44.049.187.255	3.644.917.908
+ <i>Shanghai Zhonggu Logistics Co.,Ltd</i>	55.176.493.677	-
+ <i>Namsung Shipping Co.,Ltd</i>	10.879.359.330	7.679.485.917
+ <i>Lian Yun Gang MRMT Ship Industry Co.,Ltd</i>	-	34.271.220.323
+ <i>Các đối tượng khác</i>	32.974.626.150	29.925.959.080
- Tiền tài khoản ký ngân của các hãng tàu	19.099.855.329	13.315.245.814
- Giữ hộ tiền của Công ty TNHH SYMS Việt Nam	3.737.387.440	3.737.387.440
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	986.360.155	275.221.605
	179.060.592.035	97.993.178.326
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	887.326.084	849.326.084
	887.326.084	849.326.084

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Doanh thu cho thuê kho	164.240.491	2.111.920.000
	164.240.491	2.111.920.000

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	140.964.860.000	113.346.962.745	14.240.002.725	76.348.555.926	344.900.381.396
Lãi trong năm trước	-	-	-	36.956.167.659	36.956.167.659
Trích lập các quỹ	-	10.894.064.512	726.270.967	(11.620.335.479)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.357.625.805)	(4.357.625.805)
Trích lập quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(144.000.000)	(144.000.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	(149.318.300)	-	(149.318.300)
Số dư tại ngày 31/12/2020	140.964.860.000	124.241.027.257	14.816.955.392	97.182.762.301	377.205.604.950
Số dư tại ngày 01/01/2021	140.964.860.000	124.241.027.257	14.816.955.392	97.182.762.301	377.205.604.950
Lãi trong kỳ này	-	-	-	38.467.159.938	38.467.159.938
Trích lập quỹ khen thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	(162.000.000)	(162.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(3.695.616.765)	(3.695.616.765)
Chia cổ tức	-	-	-	(42.289.458.000)	(42.289.458.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	(1.200.000)	-	(1.200.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	140.964.860.000	124.241.027.257	14.815.755.392	89.502.847.474	369.524.490.123

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2020	100,00	36.956.167.659
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10,00	3.695.616.765
Trích quỹ thường ban điều hành	0,44	162.000.000
Chi trả cổ tức 15%/vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 đồng)	57,22	21.144.729.000
Lợi nhuận sau thuế còn lại năm 2020 chưa phân phối	32,35	11.953.821.894

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	51,05	71.968.380.000	51,05	71.968.380.000
- Các cổ đông khác	48,95	68.996.480.000	48,95	68.996.480.000
	100	140.964.860.000	100	140.964.860.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	140.964.860.000	140.964.860.000
- Vốn góp cuối năm	140.964.860.000	140.964.860.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	479.503.335	1.253.903.335
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	42.289.458.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	42.289.458.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(42.289.458.000)	(774.400.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(42.289.458.000)	(774.400.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	479.503.335	479.503.335

d) Cổ phiếu	31/12/2021	01/01/2021
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.096.486
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.096.486	14.096.486
- Cổ phiếu phổ thông	14.096.486	14.096.486
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.096.486	14.096.486
- Cổ phiếu phổ thông	14.096.486	14.096.486
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/ cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	124.241.027.257	124.241.027.257
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	14.815.755.392	14.816.955.392
	139.056.782.649	139.057.982.649

(^c) Chi tiết bao gồm:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ	11.650.000.000	11.650.000.000
Quỹ đối ngoại phát triển kinh doanh	3.165.755.392	3.166.955.392
	14.815.755.392	14.816.955.392

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại địa phương nơi đặt chi nhánh để sử dụng với mục đích làm kho bãi cung cấp dịch vụ thời hạn từ 02 đến 50 năm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Phú Thuận, Quận 7, Tp Hồ Chí Minh, vị trí khu đất được xác định theo bản đồ số 10547-1/GD-ĐCND tỷ lệ 1/2000 do Sở địa chính - Nhà đất duyệt ngày 02/12/1999 để sử dụng với mục đích đầu tư xây dựng kho bãi và sửa chữa container từ năm 2000 đến năm 2050. Diện tích khu đất thuê là 10.000 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ (USD)	4.115.647,65	3.014.937,76

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	7.910.115.627	7.910.115.627
	7.910.115.627	7.910.115.627

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu đại lý tàu	54.679.679.747	51.721.998.576
Doanh thu đại lý vận tải	1.261.398.513.549	662.574.999.520
Doanh thu kinh doanh kho bãi	136.545.794.362	172.829.800.907
Doanh thu kiểm kiện	27.705.004.713	25.242.283.147
Doanh thu đại lý Liner	29.680.466.431	11.154.391.985
Doanh thu dịch vụ khác	95.511.952.860	89.622.930.473
	1.605.521.411.662	1.013.146.404.608
	2.004.714.414	590.768.203

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn đại lý tàu	25.822.421.118	25.828.291.429
Giá vốn đại lý vận tải	1.229.522.264.159	641.279.482.195
Giá vốn kinh doanh kho bãi	128.856.169.924	164.561.798.116
Giá vốn kiểm kiện	17.032.534.165	15.946.720.006
Giá vốn đại lý Liner	19.215.050.332	6.899.394.153
Giá vốn dịch vụ khác	87.442.831.148	82.680.318.128
	1.507.891.270.846	937.196.004.027

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.874.924.093	4.165.107.070
Lãi bán các khoản đầu tư	1.757.377.111	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.715.930.725	16.650.538.698
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.322.855.271	2.617.713.477
	14.671.087.200	23.433.359.245
	1.715.930.725	16.650.538.698

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại *Thuyết minh 35*)

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	17.011.825
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.327.440.125	1.369.270.282
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	562.163.273	42.908.300
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(932.935.823)	605.991.999
Chi phí tài chính khác	11.133.231	168.600
	1.967.800.806	2.035.351.006

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	3.117.409.210	2.766.484.221
Chi phí nhân công	37.726.177.297	37.556.442.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.532.127.788	3.369.840.154
Hoàn nhập dự phòng	(42.522.901)	(5.123.339.429)
Thuế, phí, lệ phí	2.309.230.223	3.195.834.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.901.334.606	10.721.734.438
Chi phí khác bằng tiền	4.078.343.999	2.874.692.895
	60.622.100.222	55.361.689.235

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	78.000.000	-
Xử lý các khoản công nợ	126.646.156	-
Thu nhập khác	87.191.006	508.004.395
	291.837.162	508.004.395

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí đóng góp quỹ vaccine phòng Covid-19	1.900.000.000	-
Các khoản bị phạt	3.179.249	232.088.874
Chi phí khác	79.007.836	8.548.245
	1.982.187.085	240.637.119

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	48.020.977.065	42.254.086.861
Các khoản điều chỉnh tăng	1.588.379.505	1.129.483.539
- Chi phí không hợp lệ	373.188.262	66.641.721
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	768.425.170	94.818.530
- Hoàn nhập lãi CLTG chưa thực hiện năm trước	49.851.095	59.860.444
- Tiền phạt vi phạm hành chính	3.179.249	220.962.844
- Thù lao Hội đồng quản trị	393.735.729	687.200.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.840.270.937)	(16.893.974.391)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(29.521.682)	(49.851.095)
- Hoàn nhập lỗ CLTG chưa thực hiện năm trước	(94.818.530)	(193.584.598)
- Cổ tức được chia	(1.715.930.725)	(16.650.538.698)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	47.769.085.633	26.489.596.009
	9.553.817.127	5.297.919.202
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	810.339.192	751.331.677
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.997.919.202)	(5.238.911.687)
	3.366.237.117	810.339.192
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm		

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	8.138.539.361	8.138.539.361
	-	-	8.138.539.361	8.138.539.361
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	9.199.260.000	9.199.260.000
	-	-	9.199.260.000	9.199.260.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	287.336.178.633	-	-	287.336.178.633
Phải thu khách hàng, phải thu khác	235.010.619.982	9.027.355.888	-	244.037.975.870
Các khoản cho vay	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
	552.346.798.615	9.027.355.888	-	561.374.154.503
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	209.776.632.670	-	-	209.776.632.670
Phải thu khách hàng, phải thu khác	179.015.865.567	8.959.945.488	-	187.975.811.055
Các khoản cho vay	23.220.000.000	-	-	23.220.000.000
	412.012.498.237	8.959.945.488	-	420.972.443.725

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	333.150.483.907	887.326.084	-	334.037.809.991
Chi phí phải trả	24.423.219.843	-	500.000.000	24.923.219.843
	357.573.703.750	887.326.084	500.000.000	358.961.029.834
Tại ngày 01/01/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	190.195.381.736	849.326.084	-	191.044.707.820
Chi phí phải trả	5.582.815.618	-	500.000.000	6.082.815.618
	195.778.197.354	849.326.084	500.000.000	197.127.523.438

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	-	195.000.000
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	195.000.000

33 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 18/06/2021, Ông Trịnh Vũ Khoa đã có đơn trình bày nguyện vọng không tiếp tục làm nhiệm vụ người đại diện phần vốn của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, không tham gia thành viên Hội đồng quản trị, thôi giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam và Giám đốc chi nhánh VOSA Quảng Ninh từ ngày 02/07/2021. Theo Nghị quyết 04/2021/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 06 năm 2021, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết nghị đồng ý để ông Trịnh Vũ Khoa thôi giữ chức vụ Tổng Giám đốc từ ngày 02/07/2021. Đối với chức vụ thành viên Hội đồng quản trị của ông Trịnh Vũ Khoa, Hội đồng quản trị sẽ trình Đại hội đồng cổ đông gần nhất thông qua việc bãi miễn tư cách thành viên hội đồng quản trị tại cuộc họp gần nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (Vitraschart)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (Vinaship)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao (Transvina)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)	Công ty nhận vốn đầu tư
Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd	Bên liên doanh
Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam	Công ty nhận vốn đầu tư
Công ty liên doanh Bông Sen	Công ty nhận vốn đầu tư
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Hàng Hải	Cùng Công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần Vận Tải Biển Và Hợp Tác Lao Động Quốc Tế	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam (Vinabridge)	Cùng Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.004.714.414	590.768.203
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (Vinaship)	368.000	39.335.273
- Công Ty Cổ Phần Vận Tải Biển Và Hợp Tác Lao Động Quốc Tế	762.073.217	-
- Công ty CP Vận tải biển và TM Phương Đông	1.240.476.197	-
- Công ty Cổ phần Cảng Hải phòng (Hai Phong Port)	-	3.765.000
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	-	430.066.339
- Công ty Vận tải Biển Vinalines	-	52.363.637
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	-	32.727.272
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco (Voscal)	-	27.288.182
- Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao (Transvina)	1.797.000	4.972.500
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	-	250.000
	1.715.930.725	16.650.538.698
Cổ tức được chia	1.715.930.725	15.674.093.060
- Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd	-	938.800.000
- Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam	-	37.645.638
- Công ty liên doanh Bông Sen	-	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	125.410.683	129.552.183
- Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	125.410.683	125.410.683
- Công ty Cổ phần Cảng Hải phòng (Hai Phong Port)	-	4.141.500
- Công ty CP Vận tải biển và TM Phương Đông	24.971.120	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn	396.861.435	-
- Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	396.861.435	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	8.821.711
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	-	8.821.711
Phải trả khác ngắn hạn	4.130.184	-
- Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	4.130.184	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập của thành viên trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.118.486.915	2.113.920.980
- Ông Đỗ Tiến Đức	34.595.509	12.000.000
- Ông Vũ Phước Long	228.886.075	-
- Ông Nguyễn Đình Tú	185.246.364	-
- Bà Nguyễn Thị Thanh Trang	515.156.698	565.550.368
- Bà Nguyễn Bích Thảo	438.170.486	469.422.332
- Ông Trần Hồng Quang	100.050.938	128.816.000
- Ông Nguyễn Thế Tiếp	100.050.938	128.816.000
- Ông Ngô Thanh Tùng	105.565.831	128.816.000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	88.068.022	-
- Ông Trịnh Vũ Khoa	322.696.054	680.500.280

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



Nguyễn Phước Quý Hùng

Phó Trưởng phòng TCKT phụ trách



Võ Trung Thắng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2022

